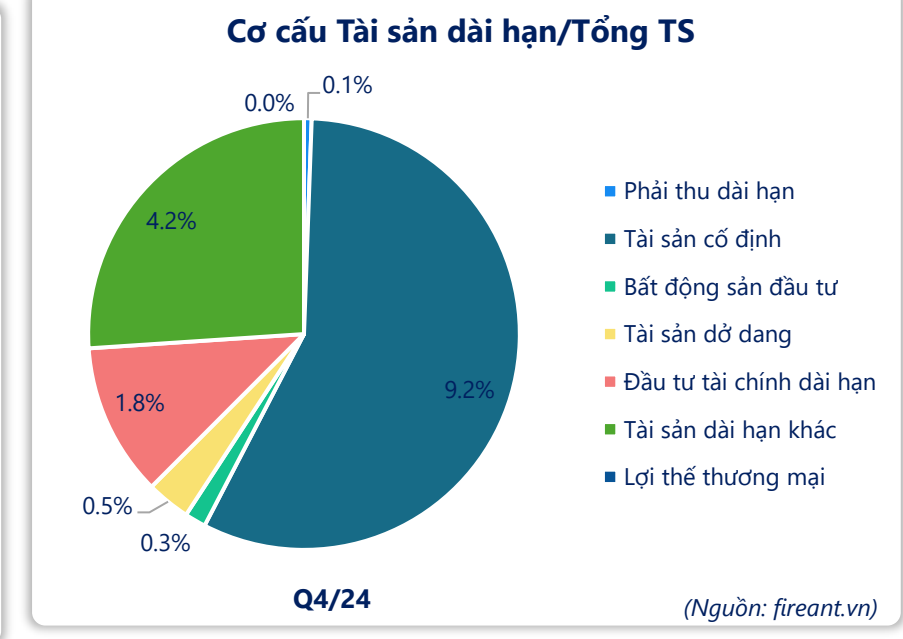
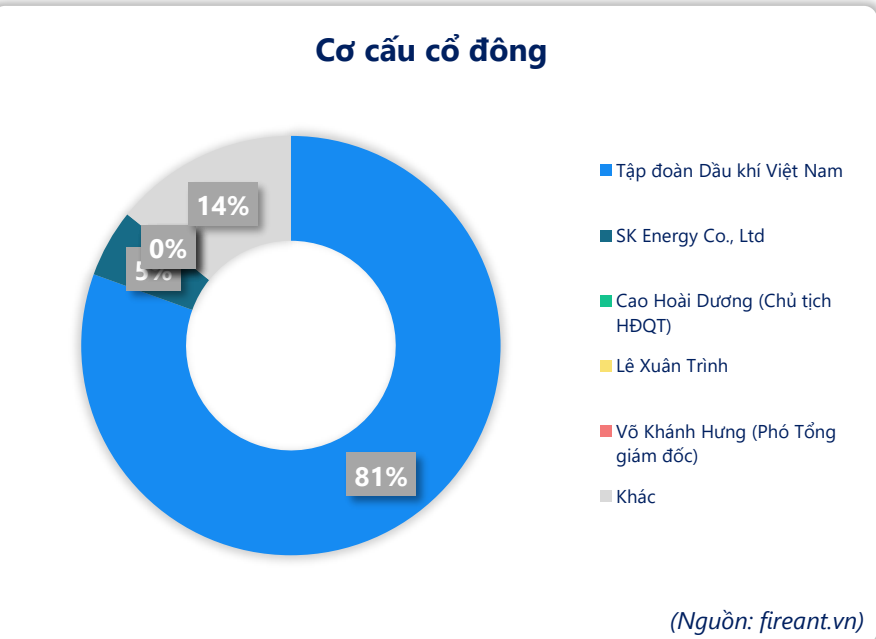
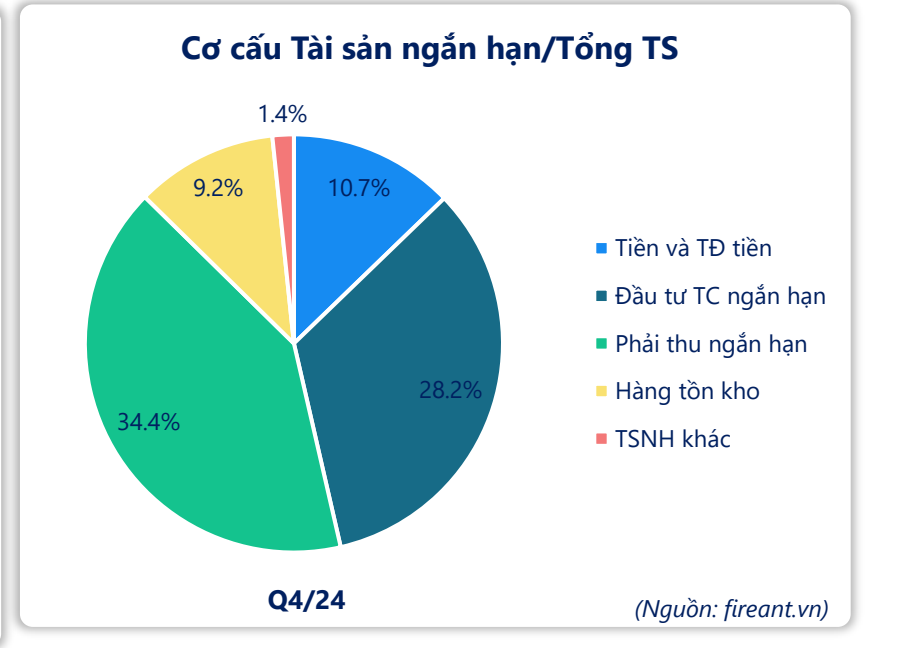
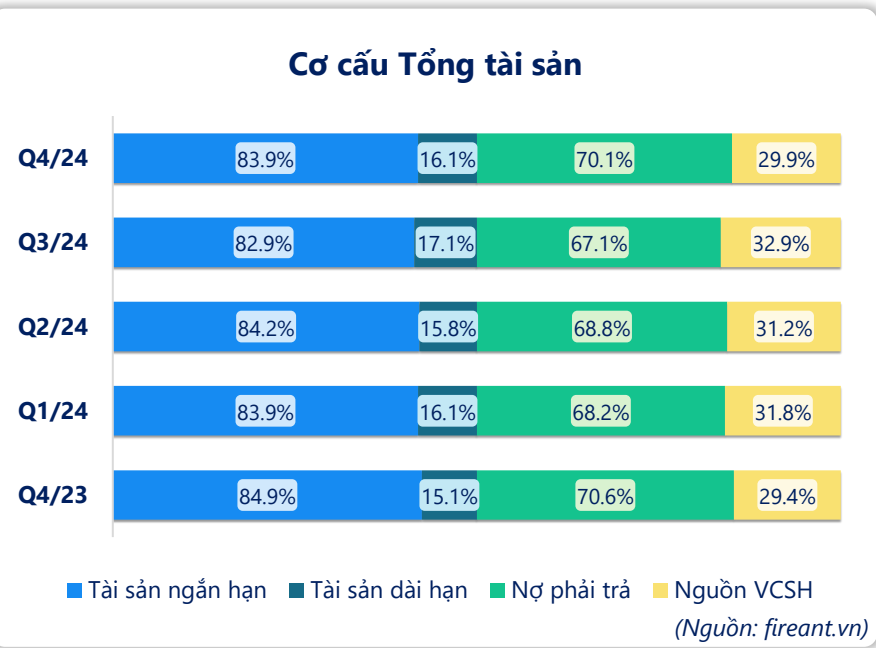
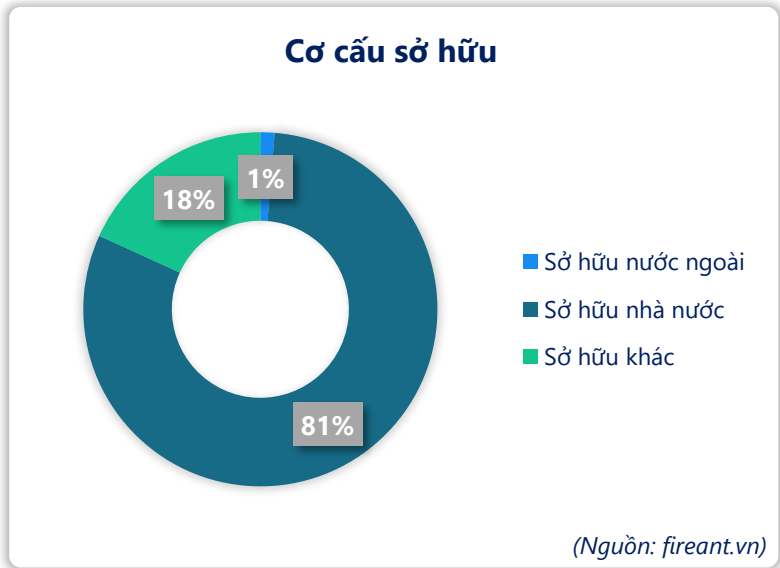
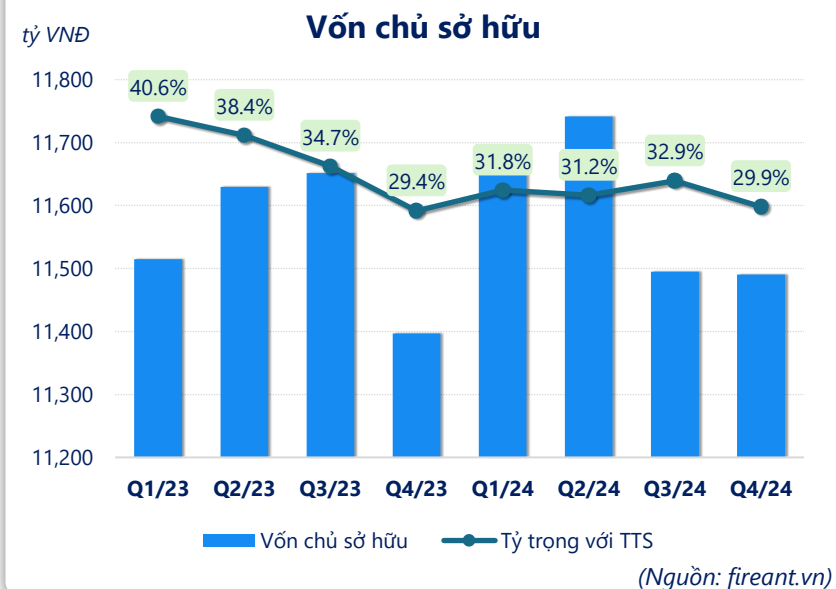
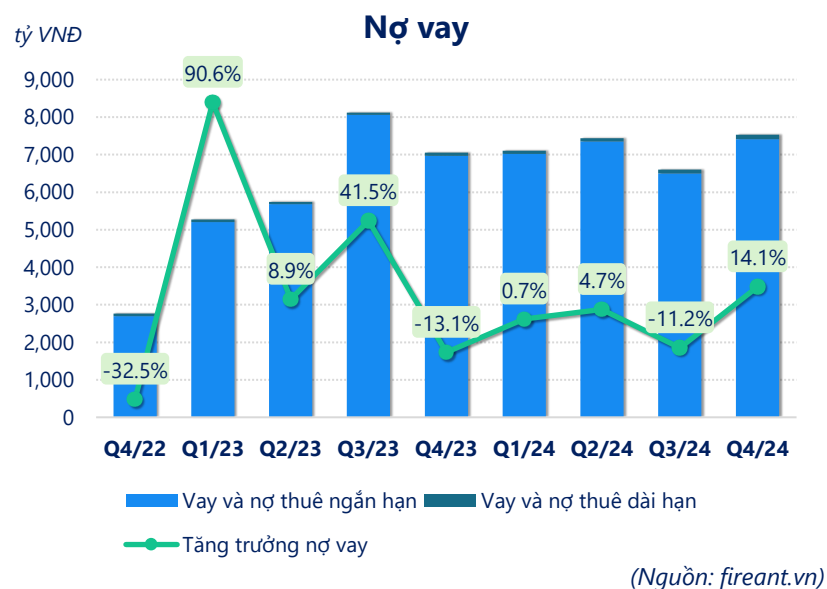
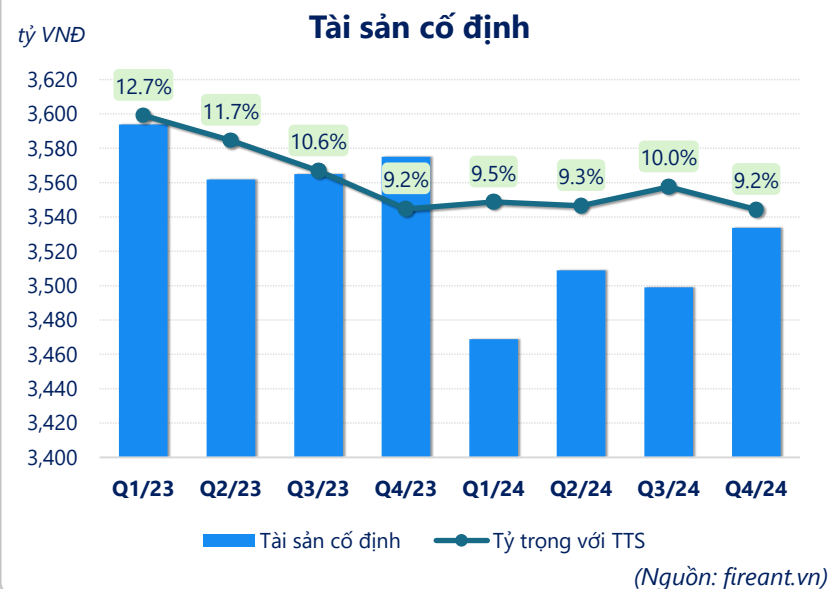
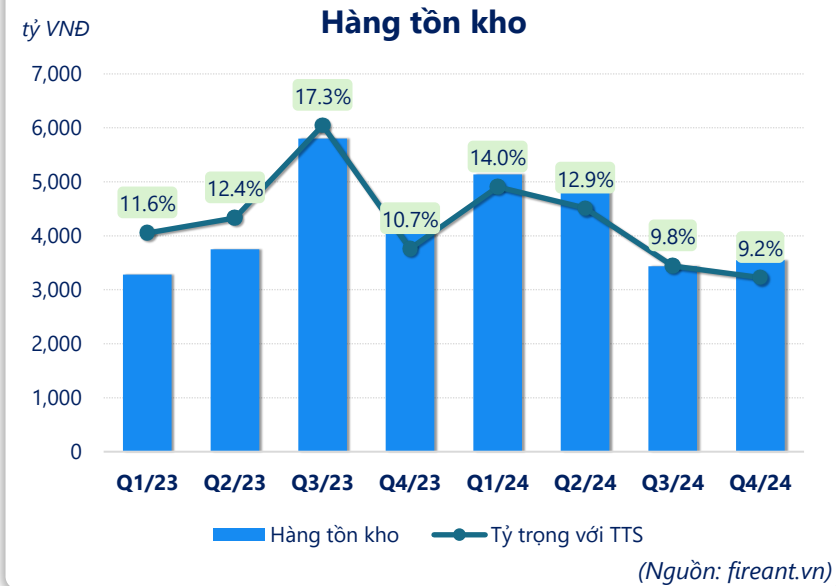
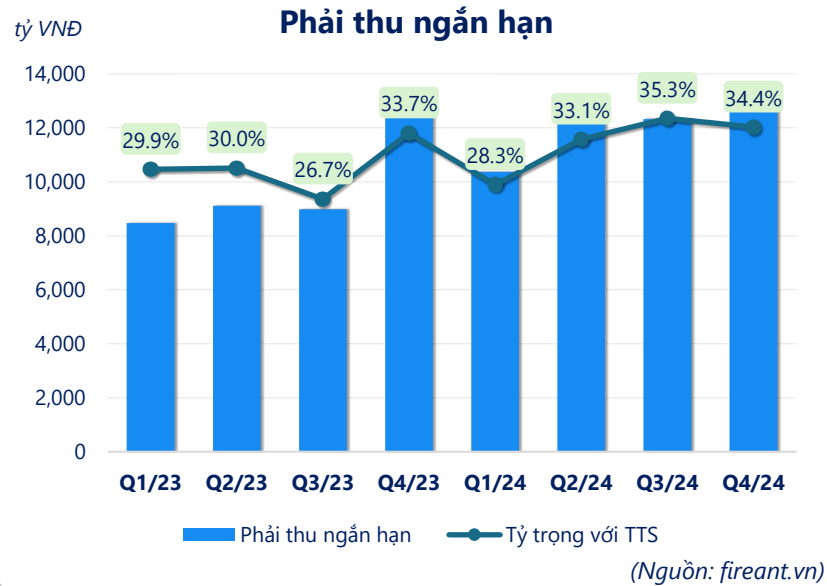
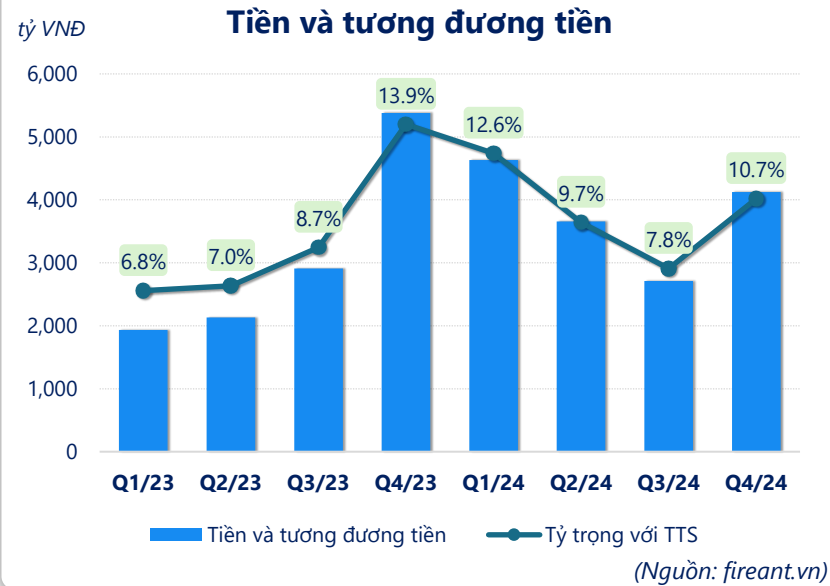
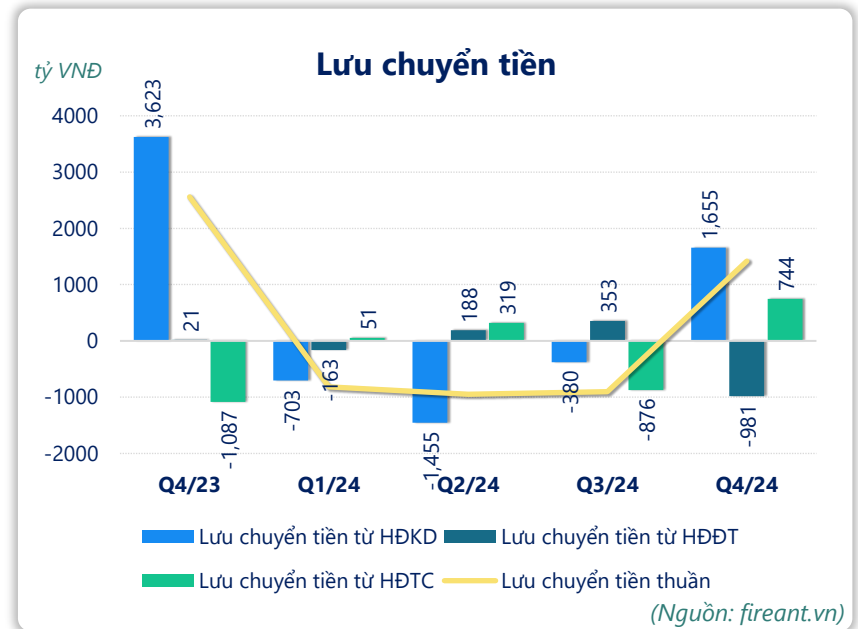
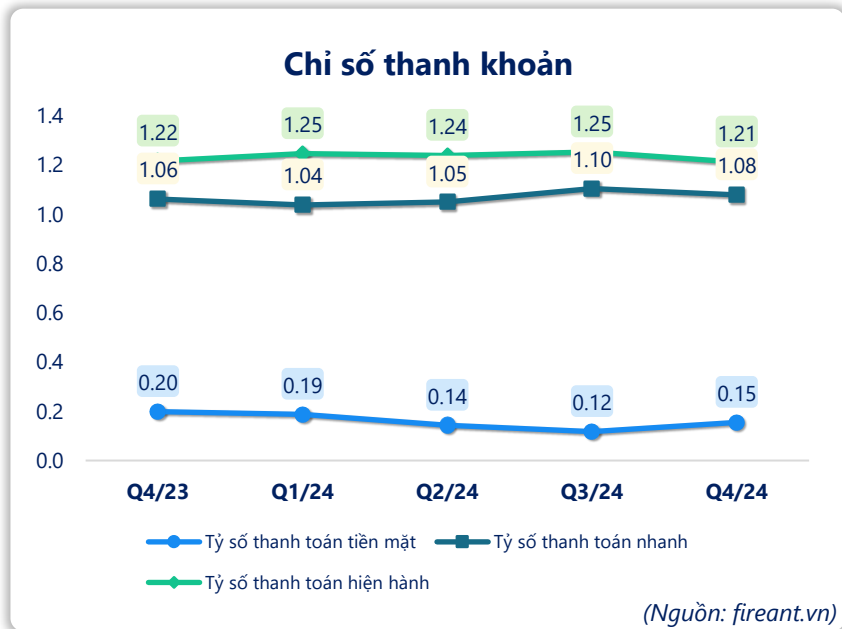
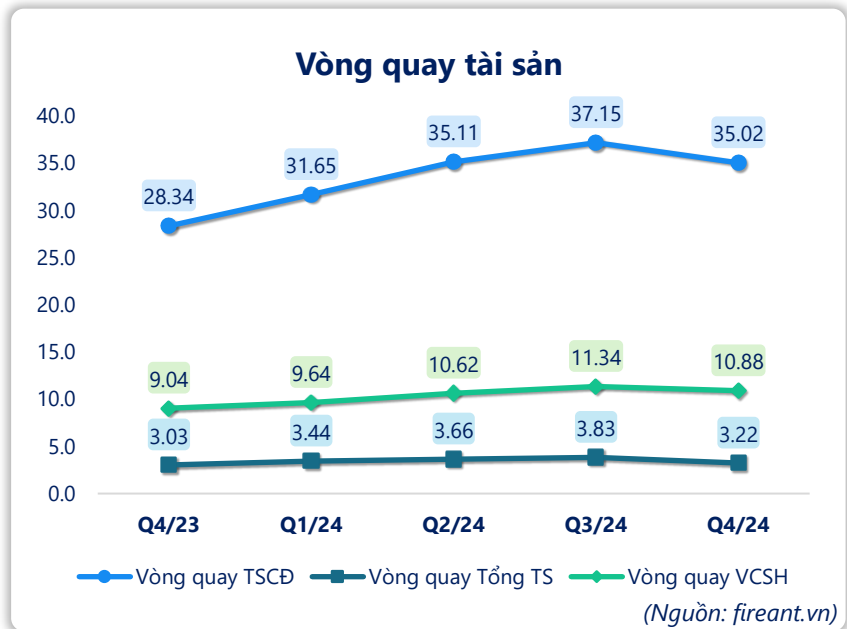
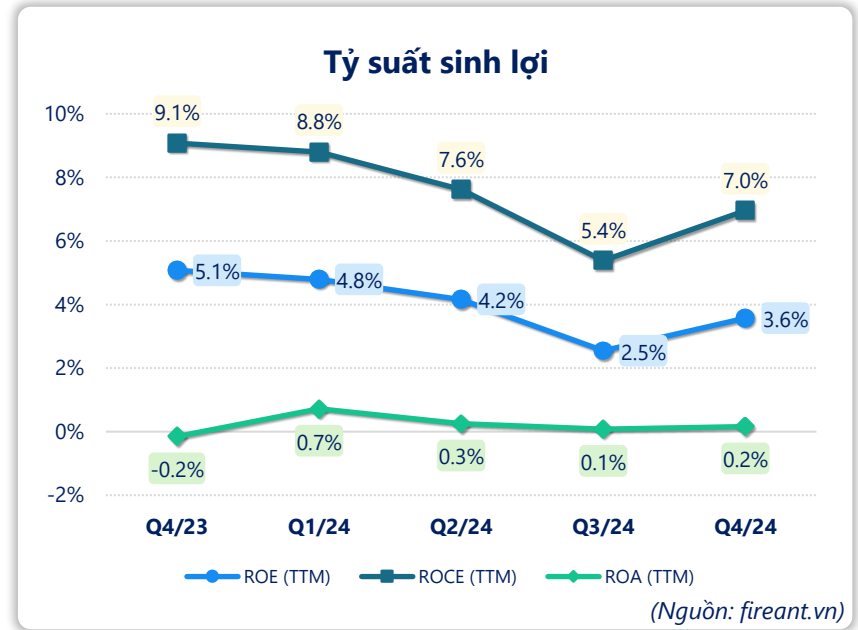
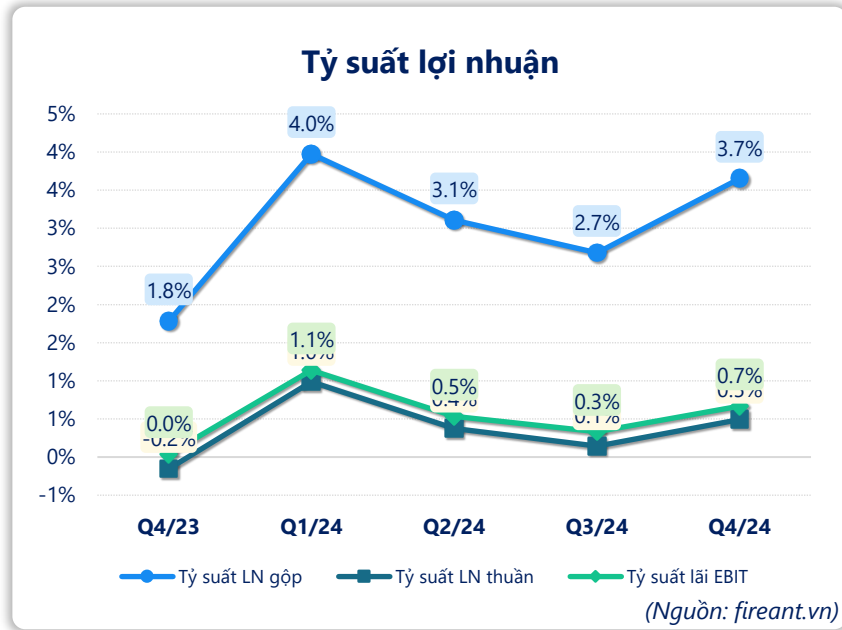
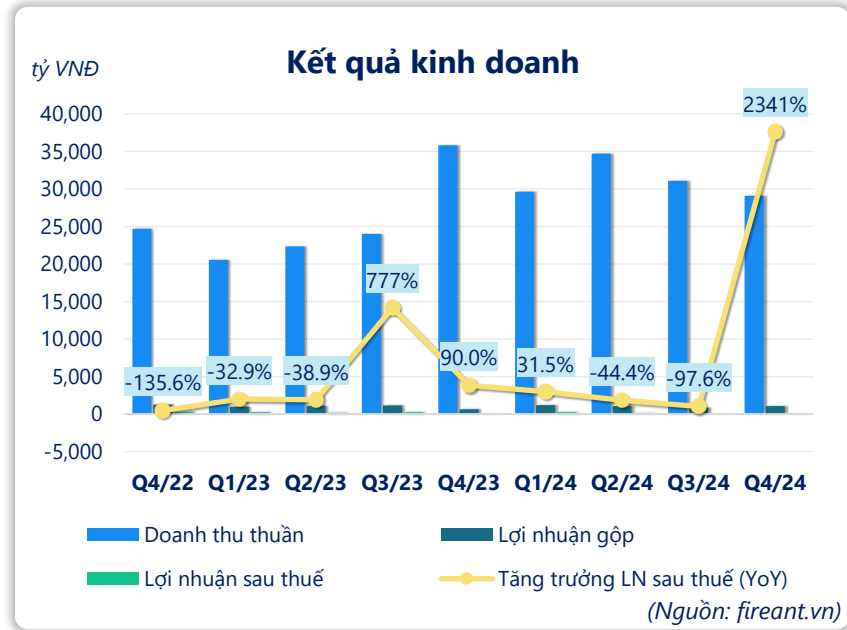


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		15,488
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,076
SL cổ phiếu LH		1,034,229,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,043,020
% sở hữu nước ngoài		1.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		12,411
P/E		30.4
EPS		395

	YTD	1T	3T	6T
OIL		-0.8%	-6.3%	-16.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	38,468	38,839	-1.0%
Tài sản ngắn hạn	32,274	32,977	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	4,123	5,377	-23.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10,853	9,893	9.7%
Phải thu ngắn hạn	13,218	13,110	0.8%
Hàng tồn kho	3,545	4,171	-15.0%
Tài sản ngắn hạn khác	534	426	25.4%
Tài sản dài hạn	6,194	5,863	5.7%
Phải thu dài hạn	35.5	37.1	-4.2%
Tài sản cố định	3,534	3,433	2.9%
Bất động sản đầu tư	98.1	101	-3.4%
Tài sản dở dang	203	187	8.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	710	710	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1,614	1,394	15.8%
Lợi thế thương mại	0	0.66	-100%
Nợ phải trả	26,978	27,446	-1.7%
Nợ ngắn hạn	26,629	27,144	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,415	6,967	6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	11,519	13,631	-15.5%
Nợ dài hạn	349	302	15.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	119	87.8	35.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,491	11,393	0.9%
Vốn chủ sở hữu	11,491	11,393	0.9%
Vốn điều lệ	10,342	10,342	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	35,794	29,624	34,708	31,077	29,075
Giá vốn hàng bán	35,156	28,447	33,630	30,245	28,014
Lợi nhuận gộp	637	1,177	1,078	832	1,061
Doanh thu HĐTC	200	207	174	136	134
Chi phí TC	99.0	51.5	142	66.4	75.7
Chi phí lãi vay	54.8	38.0	44.7	50.4	54.8
LN trong công ty LKLD	6.80	4.51	5.78	-0.81	7.30
Chi phí bán hàng	524	743	724	627	701
Chi phí QLDN	276	301	262	229	283
LN thuần từ HĐKD	-55.3	292	130	44.6	143
Lợi nhuận khác	15.0	6.62	9.91	7.92	-3.83
LN trước thuế	-40.3	299	140	52.5	139
Lợi nhuận sau thuế	-36.5	244	101	37.1	91.1
LNST của CĐ cty mẹ	-51.6	233	85.3	27.8	62.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,623	-703	-1,455	-380	1,655
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.4	-163	188	353	-981
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,087	50.5	319	-876	744
Tiền đầu kỳ	2,907	5,377	4,634	3,654	2,709
Lưu chuyển tiền thuần	2,558	-815	-948	-903	1,419
Ảnh hưởng tỷ giá	-84.6	72.4	-32.2	-42.7	-3.79
Tiền cuối kỳ	5,381	4,634	3,654	2,709	4,123

(Nguồn: fireant.vn)